

HÌNH PHẠT TỊCH THU TÀI SẢN TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trịnh Quốc Toàn^(*)

I. Vài nét về sự tiến triển của hình phạt tịch thu tài sản trong Luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay

1. Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, Luật hình sự (LHS) nước ta đã phân hình phạt thành 3 loại: Chính hình, phụ hình và bổ túc hình. Bổ túc hình hay còn gọi là hình phạt bổ sung (HPBS) trong LHS thời kỳ này gồm có: tịch thu tài sản (tịch thu toàn sản hoặc tịch thu đặc định), buộc phải bồi thường chi phí hay tổn hại, cấm quyền, tước quyền công dân, lưu xứ, quản thúc, câu thúc thân thể, niêm yết tên tuổi phạm nhân nơi công cộng.

Sau Cách mạng tháng 8, trong điều kiện Nhà nước ta chưa xây dựng được hệ thống pháp luật kiểu mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945 cho phép tạm thời áp dụng pháp luật của chế độ cũ với điều kiện là không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể Dân chủ Cộng hòa. Nhưng đồng thời Chính phủ cũng đã ban hành các văn bản pháp luật hình sự (PLHS) mới để kịp thời bảo vệ các thành quả của cách mạng. Trong các văn bản pháp luật này, HPBS, trong đó có tịch thu tài sản đã được nhà làm luật quy định từ rất sớm.

Khoản 2 Điều 12 Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 (được sửa đổi theo Sắc lệnh số 100/SL ngày 30/5/1950) về các tội vi phạm thể lệ trưng thu, trưng dụng, trưng tập đã quy định “Người không tuân hành lệnh trưng thu, trưng dụng sẽ bị phạt tù từ 1 tháng đến 1 năm và một số tiền ít nhất bằng giá trị vật sản bị trưng thu hay trưng dụng. Nếu tái phạm thì sẽ bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm... *Ngoài ra động sản hay bất động sản ghi trong lệnh trưng thu hay trưng dụng còn có thể bị tịch thu...*”.

Theo Sắc lệnh số 21 ngày 14/2/1946 quy định, Tòa án quân sự có thể tuyên phạt tịch thu một phần hoặc tất cả tài sản với tư cách là hình phạt chính đối với người phạm tội hoặc tuyên hình phạt này với tư cách là hình phạt phụ kèm theo hình phạt giam hoặc tử hình.

Điều 1 Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 truy tố các tội hối lộ, phù lạm, biển thủ công quỹ, quy định áp dụng với người phạm tội hình phạt khổ sai từ 5 đến 20 năm, phạt bạc gấp đôi tang vật hối lộ, phù lạm hay biển thủ. Tang vật hối lộ bị tịch thu sung công. người phạm tội *còn có thể bị xử tịch thu nhiều nhất là 3/4 gia sản*. Các đồng phạm và tòng phạm cũng bị phạt như trên.

^(*) ThS, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 4 Sắc lệnh số 200/SL ngày 7/8/1948 về việc trừng trị tội đào nhiệm quy định viên chức bỏ việc vào trong vùng tạm thời bị địch kiểm soát bị bắt buộc phải phạt ít nhất là 5 năm tù, không cho hưởng án treo và *phạt thêm tịch thu một phần hoặc tất cả tài sản của phạm nhân*.

Đến năm 1953, căn cứ vào tình hình và nhiệm vụ mới, dựa trên việc sơ kết rút kinh nghiệm đấu tranh với bọn phản cách mạng của các cơ quan chuyên chính, Nhà nước ta ra Sắc lệnh số 133 ngày 20/01/1953 trừng trị các loại Việt gian, phản động và xét xử những âm mưu và hành động phản quốc. Đây là một văn bản PLHS tương đối hoàn chỉnh hơn trước, nó đã đề ra một số điểm mới thể hiện quan điểm đấu tranh có phân hóa trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Theo Điều 15 Sắc lệnh này “thì kẻ nào phạm một trong những tội phản cách mạng được quy định trong Sắc lệnh này, thì ngoài hình phạt chính như tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình, sẽ bị mất quyền công dân và *sẽ bị tịch thu một phần hay tất cả tài sản*”.

Nếu kẻ phạm tội đã chết mà chưa bị kết án, thì vẫn có thể bị tịch thu một phần hay tất cả tài sản”.

2. Từ ngày hoà bình lập lại, Nhà nước ta tiếp tục ban hành nhiều văn bản pháp luật hình sự mới có liên quan tới các HPBS, trong đó có hình phạt tịch thu tài sản như:

Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/06/1956 trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân,

cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch xây dựng kinh tế và văn hóa. Điều 9 Sắc lệnh quy định: “Kẻ nào phạm những tội ở Điều 7 và Điều 8 thì... *có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản và có thể bị tước quyền công dân*”.

Từ năm 1964, đứng trước tình hình đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, tăng cường các hoạt động gián điệp và chiến tranh tâm lý ở miền Bắc¹, công tác đấu tranh chống mọi hành vi phá hoại của bọn phản cách mạng là một bộ phận quan trọng của cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược. Thế nhưng những văn bản PLHS trong lĩnh vực An ninh quốc gia được ban hành trước đây đã bộc lộ những nhược điểm nhất định và không đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống các loại tội phạm phản cách mạng trong giai đoạn mới. Ngày 30/10/1967, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) ban hành Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng.

Lần đầu tiên, trong một văn bản LHS có sự phân chia hình phạt chính với hình phạt phụ. Hình phạt phụ gồm có tước một số quyền lợi của công dân; quản chế; cư trú bắt buộc; cấm cư trú; tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Trong đó tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản có thể được áp dụng đối với một trong các tội phạm quy định từ Điều 3 đến Điều 16.

Trước đòi hỏi của công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc, tăng cường pháp chế XHCN, góp phần tiếp tục xây dựng và bổ sung các chính sách, chế độ nhằm cải tiến và nâng cao năng lực quản lý kinh tế tài chính, góp phần ngăn chặn những hành động xâm phạm đến tài sản

của công và của riêng nhân dân, góp phần đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức XHCN, nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ tài sản xã hội, ý thức lao động chân chính, ý thức trách nhiệm trong cán bộ và công dân, ngày 21/10/1970 UBTVQH đã ban hành Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân.

Trong Điều 18 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN, hình phạt tịch thu tài sản được quy định như sau: “Người nào phạm một trong những tội quy định từ Điều 4 đến Điều 17, trừ Điều 14, thì tùy vào tính chất nghiêm trọng của tội phạm hoặc nguồn thu lợi bất chính mà có thể bị phạt tiền từ 50 đồng đến 5000 đồng hoặc *bị tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản*”.

Điều 16 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân cũng quy định phạm tội trong trường hợp có tính chất chuyên nghiệp thì có thể bị phạt quản chế, cư trú bắt buộc hoặc cấm lưu trú ở một số địa phương nhất định từ 1 năm đến 5 năm; phạt tiền từ 50 đồng đến 500 đồng hoặc *bị tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản*.

3. Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, song song với việc thành lập TAND và VKSND, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Sắc luật số 03 SL/76, ngày 15/03/1976, quy định các tội phạm và hình phạt. Sắc luật này quy định ngoài hình phạt chính mà điều luật về tội phạm quy định TAND có thể tùy nghi áp dụng hình phạt tịch thu một phần hoặc

toàn bộ tài sản với tư cách là hình phạt phụ đối với các tội phạm cách mạng (Điều 3), các tội xâm phạm đến tài sản công cộng (Điều 4), các tội xâm phạm đến tài sản riêng của công dân (Điều 8), các tội xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng và sức khỏe của công dân (Điều 9). Riêng đối với các tội kinh tế (đầu cơ, tích trữ, phá rối thị trường, làm hàng giả...) được quy định tại Điều 6, hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản được quy định bắt buộc áp dụng.

Do trong thực tiễn xét xử có sự nhận thức không thống nhất khi việc áp dụng hình phạt tịch thu tài sản nên TANDTC đã hướng dẫn là: “Không nhất thiết là chỉ tịch thu những tài sản do nguồn thu lợi bất chính mà có; còn có thể tịch thu cả những tài sản không do nguồn thu lợi bất chính mà có, nhưng xét tính chất nghiêm trọng của tội phạm Tòa án thấy cần tịch thu để biểu thị thái độ nghiêm khắc của pháp luật”[1; tr.74-75] và TANDTC còn nhấn mạnh “Hiểu như vậy không những không trái với tinh thần và lời văn của hai pháp lệnh mà còn là nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tội phạm kiên quyết hơn, triệt để hơn, vừa có tác dụng cao trừng trị kẻ phạm tội, vừa có tác dụng cao trong việc giáo dục, phòng ngừa chung...”.

Vào những năm đầu của thập niên 80 của thế kỷ XX, do yêu cầu đấu tranh phòng chống hối lộ trong giai đoạn mới, tăng cường hiệu quả và hiệu lực quản lý Nhà nước, đấu tranh phòng chống các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, Hội đồng Nhà nước nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua

Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ ngày 20/5/1981, và Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 30/06/1982. Trong hai pháp lệnh này chỉ quy định hai HPBS là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản và hình phạt tiền.

Tóm lại: Nghiên cứu lịch sử tiến triển của các HPBS trong các giai đoạn trước khi pháp điển hoá LHS lần thứ nhất năm 1985 cho thấy bên cạnh phạt tiền, hình phạt tịch thu tài sản là loại HPBS được thiết lập sớm nhất và cũng được áp dụng nhiều nhất trong LHS nước ta. Hình phạt tịch thu tài sản trong thời kỳ này đã trở thành một loại hình phạt quan trọng, góp phần tích cực và có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Tịch thu tài sản là loại hình phạt này có tính chất lưỡng tính, tức là vừa có thể được áp dụng với tư cách là hình phạt chính, vừa có thể được áp dụng với tư cách là HPBS. Tuy vào quy định cụ thể của văn bản PLHS, TAND có thể tùy nghi hoặc bắt buộc áp dụng hình phạt này với những tội phạm cụ thể. TAND cũng có quyền quyết định tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người phạm tội, tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể.

Nghiên cứu cũng cho thấy, do những nguyên nhân khác nhau, nên trước đây Nhà nước ta chưa có điều kiện pháp điển hoá LHS, để quy định toàn diện và thống nhất những vấn đề về tội phạm và hình phạt cũng như các vấn đề khác có liên quan tới TNHS. Tất cả các văn bản PLHS trước đây đều là những văn bản đơn hành (sắc luật, sắc lệnh, pháp lệnh,

thậm chí cả văn bản của Chính phủ như nghị định, thông tư...), mỗi văn bản chỉ quy định một vấn đề riêng biệt. Nhiều trường hợp, có những quy định về tội phạm và hình phạt, trong đó có tịch thu tài sản lại chứa đựng, thể hiện trong các văn bản quy phạm hành chính. Ngoài ra, trong các văn bản PLHS không có sự phân biệt rành mạch giữa hình phạt chính với HPBS. Các hình phạt, trong đó có tịch thu tài sản lại chỉ được quy định rất chung chung, không nêu rõ được nội dung, phạm vi, điều kiện, thời hạn áp dụng đối với từng loại hình phạt này. Những hạn chế đó đã ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả áp dụng của hình phạt trong thực tiễn. Nhưng có một điểm cần phải nhấn mạnh là việc quy định và áp dụng các HPBS nói chung và tịch thu tài sản nói riêng trong giai đoạn này là những kinh nghiệm quý báu cho pháp điển hoá LHS năm 1985.

4. BLHS đầu tiên của nước ta đã được kỳ họp thứ IX Quốc hội khóa VII thông qua ngày 27/06/1985, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986. BLHS năm 1985 thể hiện tập trung chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước, quy định một cách thống nhất, tổng thể và có hệ thống trong cùng một văn bản những vấn đề về tội phạm và hình phạt.

Lần đầu tiên BLHS đã quy định một hệ thống hình phạt hoàn chỉnh, được cấu thành bởi 2 phần: hình phạt chính và HPBS. Trong đó việc quy định các HPBS trong BLHS này đã có sự kế thừa và phát triển LHS nước ta trước đây.

Điều 26 Phần chung quy định các HPBS gồm có: Cấm đảm nhiệm chức vụ,

làm những nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

Trên cơ sở Điều 26, nhà làm luật đã quy định cụ thể khái niệm, nội dung, điều kiện và phạm vi áp dụng chung đối với từng HPBS cụ thể trong từng Điều luật ở Phần chung BLHS. Còn trong Phần các tội phạm của BLHS, HPBS cụ thể được quy định tại điều cuối cùng của mỗi chương để áp dụng cho mỗi tội phạm cụ thể quy định trong chương đó.

Trong BLHS năm 1985, hình phạt tịch thu tài sản chỉ được quy định với tư cách là HPBS chứ nó không có tính chất lưỡng tính như trước đây. Điều 32 quy định *“Tịch thu tài sản là tước tài sản của người bị kết án sung quỹ Nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định.”*

Có thể tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống”.

Trên cơ sở Điều 32 này nhà làm luật đã quy định áp dụng bắt buộc hình phạt tịch thu tài sản cho các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh Quốc gia (từ Điều 72 đến Điều 86) hoặc buộc phải lựa chọn áp dụng giữa phạt tiền và tịch thu tài sản đối với các tội phạm về ma túy (từ 185b đến Điều 185k) và các tội phạm về chức vụ quy định tại các Điều từ Điều 226, đến Điều 228a). Hình phạt này được quy định áp dụng tùy nghi đối với các tội khác xâm phạm An ninh quốc gia (Điều

88 và các Điều từ Điều 94 đến Điều 98); Các tội xâm phạm sở hữu XHCN (từ Điều 129 đến Điều 141, trừ Điều 136, 139 và 140); Các tội xâm phạm sở hữu của công dân (từ Điều 151 đến 158); Các tội phạm về kinh tế (từ Điều 164 đến 169; từ Điều 172 đến 174 và Điều 183); Các tội xâm phạm trật tự công cộng (từ Điều 199 đến Điều 202).

5. Yêu cầu đổi mới mọi mặt đời sống đất nước đặt ra nhiệm vụ xem xét để sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1985 - Bộ luật của thời kỳ tập trung quan liêu bao cấp - một cách cơ bản, toàn diện nhằm kịp thời thể chế hoá chính sách hình sự của Nhà nước ta trong giai đoạn cách mạng mới, bảo đảm hiệu quả cao của công tác phòng chống tội phạm, góp phần phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong điều kiện đổi mới và hội nhập. Việc Quốc hội chính thức thông qua BLHS năm 1999 đã đáp ứng được yêu cầu nêu trên.

BLHS mới ra đời là một kết quả của sự kế thừa của cả một hệ thống các nguyên tắc, các chế định đã qua thực tế áp dụng kiểm nghiệm của BLHS năm 1985, đồng thời có sự bổ sung, sửa đổi nâng cao và phát triển.

Liên quan tới hình phạt tịch thu tài sản trong BLHS năm 1999 có những nội dung mới quan trọng sau:

- Theo Điều 40 BLHS năm 1999 so với Điều 32 BLHS năm 1985 thì kỹ thuật lập pháp đã có sự hoàn thiện hơn, có sự sửa đổi câu chữ cho chính xác hơn trước, tránh sự không thống nhất trong việc áp dụng của TAND các cấp. Nghiên cứu cho thấy có sự mở rộng phạm vi áp dụng

hình phạt này. Nếu trước đây Điều 32 BLHS năm 1985 quy định tịch thu tài sản chỉ áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tức là tội mà mức hình phạt cao nhất mà khung hình phạt luật quy định là từ trên 5 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình, thì nay theo quy định tại Điều 40 BLHS 1999 thì nó được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng (tức là tội mà khung hình phạt luật quy định đối với tội ấy là trên 3 năm tù), tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng.

- Trước đây, trong mỗi chương ở Phần các tội phạm BLHS 1985, nhà làm luật đã xây dựng riêng một Điều luật quy định các HPBS áp dụng đối với tội phạm được quy định trong chương đó. Còn ở BLHS năm 1999, HPBS nói chung và tịch thu tài sản nói riêng được quy định trực tiếp trong một khoản riêng của Điều luật về tội phạm, chỉ riêng ở Chương XI BLHS có Điều 92 quy định các HPBS áp dụng chung cho các tội phạm ở chương này.

- Phần các tội phạm BLHS có 263 Điều luật quy định về tội phạm thì luật quy định cho phép Tòa án áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với người bị kết án về một trong những tội được quy định ở trong 38 Điều luật về tội phạm cụ thể.

- Trong khi BLHS năm 1985 quy định tịch thu tài sản với tích cách bắt buộc áp dụng đối với nhiều tội phạm, thì trái lại trong BLHS năm 1999 chỉ có một trường hợp được luật quy định có tính chất bắt buộc, đó là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140).

II. Vai trò, nội dung và phạm vi áp dụng hình phạt tịch thu tài sản theo BLHS năm 1999

Điều 40 BLHS năm 1999 quy định "Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp Bộ luật này quy định".

Tịch thu tài sản là biện pháp cưỡng chế rất nghiêm khắc về mặt kinh tế. So sánh với các hình phạt chính không tước quyền tự do và cả với một số HPBS khác thì hình phạt tịch thu tài sản còn nghiêm khắc hơn rất nhiều.

Tính nghiêm khắc của hình phạt này thể hiện ở chỗ người bị kết án có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của họ sung vào quỹ Nhà nước, nhằm mục đích triệt để thu hồi các tài sản của người bị kết án do thu lợi bất chính mà có, đồng thời triệt tiêu cơ sở kinh tế của họ nhằm ngăn ngừa họ có thể sử dụng các tài sản đó vào hoạt động phạm tội, gây nguy hại cho xã hội, thông qua đó giáo dục người bị kết án ý thức tôn trọng pháp luật, không phạm tội mới và răn đe những người không vững vàng trong xã hội, thực hiện phòng ngừa chung trong xã hội. Như vậy, chức năng cơ bản của loại hình phạt này là chức năng phòng ngừa tội phạm.

Theo Điều 40 BLHS thì nội dung của hình phạt tịch thu tài sản là việc Tòa án quyết định trong bản án kết tội đối với người bị kết án là tịch thu một phần

hoặc toàn bộ tài sản của họ với mục đích nhằm triệt tiêu cơ sở kinh tế liên quan đến tội phạm và phòng ngừa việc sử dụng cơ sở kinh tế đó để tiếp tục phạm tội và đồng thời cũng tỏ thái độ rất nghiêm khắc của Nhà nước đối với người phạm tội. Như vậy tịch thu tài sản được áp dụng chỉ khi TAND xét thấy nếu để những người bị kết án về những tội phạm trong trường hợp BLHS quy định tiếp tục còn có cơ sở kinh tế cho việc thực hiện tội phạm, thì sẽ dẫn tới nguy cơ tái phạm của họ sau khi chấp hành xong hình phạt chính.

Khi quyết định hình phạt TAND cần phải căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và căn cứ vào tình hình tài sản của người bị kết án, những khoản thu lợi bất chính có liên quan đến tội phạm mà người đó thực hiện, để quyết định tước một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tài sản ở đây không phải là những vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm, vì đó là những tang vật của vụ án đương nhiên bị tịch thu và bị xử lý theo những quy định của BLTTHS năm 2003, mà được hiểu là tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án, nó bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền về tài sản (Điều 172 BLDS), cụ thể là những tài sản mà người đó đang sử dụng, quyền sử dụng đất, nhà ở, trụ sở của họ, tài sản cho vay, cho mượn, cho thuê, gửi sửa chữa, tài sản đang cầm cố, thế chấp, tiền trong tài khoản ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc kho bạc Nhà nước, tiền được bồi thường thiệt hại về tài sản, trái phiếu, tín phiếu, các khoản tiền, giấy tờ có giá của người bị kết án

đang do người thứ ba giữ, tài sản thực chất là của người bị kết án nhưng lại đứng tên người khác có ý định tẩu tán...

Đối với các tài sản mà người bị kết án sở hữu với tư cách là người sở hữu chung theo phần, sở hữu chung hợp nhất như: tài sản chung vợ chồng của người bị kết án, tài sản mà người bị kết án góp vốn chung với người khác... thì tuyên bố tịch thu phần tài sản của người bị kết án, đồng thời phải xác định rõ phần tài sản thuộc sở hữu của người đó trong các khối tài sản chung là bao nhiêu, bao gồm những tài sản gì và chỉ được tịch thu những tài sản đó. Trong trường hợp các khối tài sản mà người bị kết án đứng tên sở hữu chung không thể phân chia được thì Toà án và cơ quan thi hành án định giá tài sản chung đó và chỉ tịch thu phần giá trị tài sản mà người bị kết án được hưởng trong khối tài sản chung. Khi tuyên bố tịch thu một phần tài sản, Toà án cần phải tuyên rõ tên tài sản bị tịch thu, nếu tài sản quá nhiều thì phải có danh mục các loại tài sản kèm theo bản án và công bố công khai tại phiên toà. Để đảm bảo cho việc thi hành án có thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản theo trình tự, thủ tục quy định trong Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004.

Theo quy định tại đoạn 2 Điều 40 BLHS năm 1999 thì "khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống". Đây là quy định thể hiện rõ nét tính nhân đạo cao cả của LHS Việt Nam. Trước đây TANDTC có hướng dẫn "Khi quyết định tịch thu tài sản không nên đụng tới những tư liệu sản xuất cần thiết cho lao

động chính đáng và những tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu về đời sống của gia đình bị cáo, tránh gây những khó khăn cho họ" [1; tr.74]. Đến nay, mặc dù chưa có văn bản chính thức nào của Nhà nước trong lĩnh vực hình sự quy định cụ thể về danh mục các tài sản thiết yếu mà người bị kết án có thể giữ lại để đảm bảo nhu cầu sinh sống tối thiểu của họ và gia đình, nhưng căn cứ Điều 30 Pháp lệnh thi hành án hiện hành và thực tiễn xét xử của TAND thì những tài sản "để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống" là:

Lương thực, thực phẩm, thuốc men cần thiết cho người bị kết án và gia đình;

Công cụ lao động thông thường cần thiết cho nghề nghiệp hoặc công việc nhất định của người bị kết án và gia đình họ sinh sống;

Đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết người bị kết án và gia đình như quần áo, chăn màn, giường chiếu và những đồ dùng sinh hoạt thông thường khác;

Các đồ dùng để thờ cúng thông thường.

Khi để lại một trong số các tài sản trên cho người bị kết án và gia đình họ sinh sống, Tòa án cần tuyên cụ thể đó là tài sản gì, giá trị bao nhiêu, tránh các trường hợp sai lầm khi thi hành án.

Đoạn 1 Điều 40 BLHS năm 1999 quy định: "Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp Bộ luật này quy định".

Từ quy định trên cho thấy:

1) Tịch thu tài sản có thể được áp dụng kèm theo các hình phạt chính không tước quyền tự do hoặc tước quyền tự do, trừ hình phạt cảnh cáo, vì theo Điều 29 loại hình phạt này chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

2) Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm mà BLHS có quy định hình phạt này.

Nghiên cứu Phần các tội phạm BLHS năm 1999 cho thấy có 38 Điều luật về tội phạm tương ứng với 111 khung chế tài quy định áp dụng HPBS này. Cụ thể gồm: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia (từ Điều 78 đến Điều 91); Các tội xâm phạm sở hữu tài sản (các điều 133, 134, 135, 139, 140); Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (các điều 153, 156, 157, 158, 165, 180, 181); Các tội phạm về ma túy (từ Điều 193 đến Điều 198); Các tội xâm phạm trật tự công cộng (các Điều 249, 250, 254); các tội phạm tham nhũng (các Điều 278 và 279).

Trong các điều luật về tội phạm có quy định hình phạt tịch thu tài sản, BLHS thường quy định nó cùng với những HPBS khác để TAND lựa chọn, nhất là với phạt tiền. Nghiên cứu cụ thể cho thấy, ngoại trừ các tội xâm phạm an ninh Quốc gia (Điều 92) và tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165), còn với các điều luật về tội phạm khác có quy định hình phạt tịch thu tài sản BLHS đều có quy định nó cùng với phạt tiền để TAND thuận tiện trong cá

thể hoá TNHS trong những trường hợp phạm tội cụ thể.

Như vậy, về lý thuyết, khi tuyên hình phạt tịch thu tài sản đối với người bị kết án thì không có nghĩa là Toà án không được phép áp dụng hình phạt tiền là HPBS đối với họ nữa. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, các Toà án thường chỉ lựa chọn một trong hai loại hình phạt ấy để áp dụng đối với người phạm tội. Nếu áp dụng hình phạt tiền mà mức tiền phạt theo quy định của Bộ luật hình sự chưa có tác dụng tước đoạt những khoản thu nhập bất chính của người bị kết án thì Toà án áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, nếu Điều luật quy định cả hai loại hình phạt này [3; tr.74].

Nghiên cứu so sánh hình phạt này với LHS một số nước trên thế giới cho thấy mỗi nước có những quy định khác nhau liên quan tới hình phạt này.

Tịch thu tài sản có thể là tịch thu toàn sản hoặc tịch thu đặc định. Tịch thu toàn sản là việc Toà án quyết định tước toàn bộ gia sản của người bị kết án sung vào kho bạc của Nhà nước. Trước đây, tịch thu toàn bộ tài sản được quy định có tính chất phổ biến trong LHS của các nước trên thế giới, ngày nay hình thức tịch thu này chỉ được thiết lập trong LHS một số nước. Trong BLHS của Pháp, hình thức tịch thu toàn bộ tài sản được quy định chỉ đối với các trường hợp phạm tội buôn bán ma tuý rất nghiêm trọng (khoản 2 Điều 222-49 BLHS) và phạm tội chống loài người (Điều 213-1 BLHS).

Ở Cộng hoà liên bang Đức, hình phạt tài sản (Vermoögensstrafe) được thiết

lập theo một đạo luật năm 1991 và được đưa vào Điều 43a BLHS, nó là hình thức đặc biệt của hình phạt tiền có tính chất giống như hình phạt tịch thu tài sản trong BLHS Việt Nam. Hình phạt này được tính bằng toàn bộ tài sản của người phạm tội và chỉ được áp dụng đối với một số loại tội để bổ sung cho hình phạt tù trên 2 năm như các tội được thực hiện qua các băng, nhóm phạm tội có tổ chức như buôn bán ma tuý, làm tiền giả, tội rửa tiền, buôn người. Việc chấp hành hình phạt này được quy định như hình phạt tiền. Nếu hình phạt tài sản không thi hành được thì chuyển sang hình phạt tù mà mức thấp nhất là 1 tháng tối đa là 2 năm. Thế nhưng ngày 20/3/2002 hình phạt tịch thu tài sản theo Điều 43a BLHS đã bị Toà án Hiến pháp Đức tuyên là không hợp hiến vì vi phạm Điều 103 Hiến pháp 1949 [6, tr.150-151; Xem AZ.2. BvR 794, BGBl. I. S1340].

Riêng đối với các nước XHCN trước đây và hiện nay là các nước đang chuyển đổi, LHS đều có quy định hình phạt tịch thu tài sản (tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản) tương tự như LHS Việt Nam hiện nay.

Khoản 3 Điều 45 BLHS năm 1996 của Nga quy định tịch thu tài sản là HPBS. Điều 51 định nghĩa "Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án sung quỹ Nhà nước". Hình phạt này được áp dụng đối với tội rất nghiêm trọng (tức là các tội phạm mà BLHS quy định hình phạt cao nhất đối với chúng là từ 5 năm tù đến không quá 10 năm tù) và tội đặc biệt nghiêm trọng (tức là các tội phạm mà

BLHS quy định hình phạt cao nhất đối với chúng là tù trên 10 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình) có động cơ vụ lợi và chỉ trong trường hợp do BLHS quy định. Tòa án không tịch thu những tài sản thiết yếu của người bị kết án hoặc những người sống nhờ vào người bị kết án, theo danh mục do Bộ luật thi hành án của Liên bang Nga. Tùy thuộc vào các quy định trong các điều luật về tội phạm, hình phạt này được áp dụng có tính chất bắt buộc, ví dụ như tội cướp biển người phạm tội bị phạt tù từ 8 năm đến 20 năm kèm theo tịch thu tài sản (Điều 224) hoặc tùy nghi áp dụng ví dụ như người nào phạm tội hoạt động phi theo khoản 2 Điều 206, thì bị phạt tù từ 8 năm đến 15 năm kèm theo tịch thu tài sản hoặc không kèm theo hình phạt này.[2; tr.54]

Còn trong BLHS năm 1997 của Trung Quốc, tịch thu tài sản cũng được quy định là HPBS. Điều 59 BLHS định nghĩa “Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu riêng của người bị kết án chuyển vào sở hữu Nhà nước”. Tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản là do Tòa án quyết định trên cơ sở cân nhắc toàn bộ các tình tiết của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội. Tài sản bị tịch thu là tài sản riêng của người bị kết án và là tài sản hợp pháp và không dùng vào việc phạm tội. Hình phạt này được áp dụng đối với các tội phạm nghiêm trọng như các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm trật tự kinh tế thị trường, các tội xâm phạm tài sản, các tội xâm phạm trật tự quản lý xã hội và tội tham ô. Tịch

thu tài sản được áp dụng có thể là tùy nghi hoặc bắt buộc hoặc có thể được lựa chọn cùng với hình phạt tiền tùy thuộc vào quy định của Điều luật về tội phạm. Ví dụ đối với người phạm một trong những tội xâm phạm an ninh Quốc gia quy định tại chương I BLHS thì ngoài hình phạt chính ra Tòa án có thể áp dụng cả hình phạt tịch thu tài sản đối với họ (Điều 113 BLHS). Người phạm tội buôn lậu mà có tình tiết đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù chung thân hoặc tử hình và ngoài ra còn bị tịch thu tài sản (Điều 151). Trong khi thi hành hình phạt tịch thu tài sản, Tòa án được quyền lấy tài sản bị tịch thu để thanh toán các khoản vay hợp pháp mà người bị kết án vay, nợ trước khi bị tịch thu tài sản theo yêu cầu của các chủ nợ (Điều 60 BLHS)[6; tr.3].

Kết quả nghiên cứu nhìn chung cho thấy, ở rất nhiều nước, trước đây trong LHS có quy định hình phạt tịch thu toàn sản, nhưng hiện nay theo LHS của các nước này, tịch thu tài sản (tùy LHS của mỗi nước quy định mà tên gọi của nó khác nhau: hoặc là với tính chất một hình phạt lưỡng tính, hình phạt bổ sung, hình phạt thay thế hoặc là biện pháp đặc biệt, hoặc là hậu quả phụ...) chỉ với tính chất đặc định (*confiscation spéciale*). Cụ thể như Điều 9 BLHS của Nhật Bản quy định tịch thu tài sản là HPBS duy nhất. Nội dung của hình phạt này là: tịch thu những vật là bộ phận cấu thành của hành vi phạm tội; đồ vật được sử dụng hoặc định sử dụng để thực hiện tội phạm; vật được làm ra hoặc kiếm được bằng cách phạm tội hoặc vật kiếm được là phần thưởng cho hành vi phạm tội;

vật nhận được do có sự trao đổi các thứ nói ở trên mà có.

Trong LHS Pháp, tịch thu toàn bộ tài sản (*confiscation générale des biens*) chỉ được áp dụng cho rất ít loại tội phạm như đã trình bày ở trên, còn tịch thu tài sản theo BLHS năm 1992 là hình thức tịch thu đặc tính, được quy định với hai tính chất hoặc là hình phạt thay thế (*peine alternative*) cho các khinh tội và các tội vi cảnh loại 5, trừ các tội về báo chí (Điều 131-6.10e và Điều 131-14.6e BLHS); hoặc là HPBS cho hầu hết các tội phạm được quy định trong BLHS. Nội dung và thể thức áp dụng nó được quy định chủ yếu tại Điều 131-21 BLHS. Về nguyên tắc, hình phạt này là HPBS tùy nghi, không bắt buộc. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 131-21, đối với các đối tượng nguy hiểm hoặc có hại được luật hoặc nghị định quy định thì bắt buộc phải tịch thu.

Theo khoản 2 và 3 Điều 131-21, vật có thể bị tịch thu là những đồ vật mà người phạm tội đã sử dụng hoặc nhằm sử dụng vào việc thực hiện tội phạm; đồ vật là sản phẩm của hành vi phạm tội; và đối tượng của tội phạm. Theo khoản 5 Điều 131-21, các vật bị tịch thu về nguyên tắc được sung vào quỹ Nhà nước. Trong trường hợp vật bị tuyên tịch thu nhưng trong thực tế không thể tịch thu được hoặc không thể hiện được thì Tòa án sẽ tuyên buộc người bị kết án phải nộp số tiền tương ứng giá trị của vật bị tịch thu đó.

Ở Anh, tịch thu tài sản được áp dụng kèm theo hình phạt tù từ 2 năm trở lên đối với tội nghiêm trọng. Thẩm phán

quyết định tịch thu vật hoặc tiền bạc được người phạm tội sử dụng để thực hiện hoặc tạo thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm hoặc sử dụng nhằm vào mục đích đó [8; tr.64].

Còn ở Hoa Kỳ về hệ thống hình phạt theo LHS của nhiều bang ở Hoa Kỳ thì ngoài các hình phạt chính ra còn có quy định những HPBS như tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm những ngành nghề hoặc chức vụ cụ thể, tước quyền bầu cử, cấm đảm nhiệm những công việc vì lợi ích của xã hội [7; tr.44]. Theo giáo sư James B. Jacobs “việc tước quyền sở hữu trong các bản tuyên án những năm gần đây tăng lên đột ngột, đặc biệt trong các vụ án về ma túy và tội phạm có tổ chức. Đặc trưng trong những quy định về tước tài sản quy định là, như một phần của bản tuyên án, quan tòa có thể bắt bị cáo phải nộp tài sản đã sử dụng để phạm tội (bao gồm ô tô, thuyền, máy bay và thậm chí cả nhà) và /hoặc trong quá trình hoạt động phạm tội (doanh nghiệp, tài khoản ngân hàng, chứng khoán...” [5, tr.14]

Trong khi đó, BLHS Thụy Điển lại quy định tịch thu tài sản là một biện pháp đặc biệt áp dụng cho tội phạm (Điều 8). Điều 1 chương 36 quy định nội dung cụ thể của biện pháp này là Tòa án sẽ tịch thu tài sản hoặc các vật sau: Tài sản do phạm tội mà có; các vật nhận được trong thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến tội phạm, nếu việc nhận tiền thanh toán cấu thành một tội theo quy định của BLHS; tài sản đã được sử dụng làm phương tiện trong việc thực hiện tội phạm hoặc là sản phẩm của tội phạm đó; vật mà do tính chất của chúng

và các tình tiết khác mà có thể nhận định là các vật đó đã được sử dụng cho mục đích phạm tội; vật được dự định sử dụng làm vũ khí trong việc thực hiện một tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe; vật được dự định sử dụng làm vật trợ giúp hoặc dụng cụ trong một tội xâm phạm tài sản và đã bị phạt hiện....

Như vậy, hầu hết PLHS các nước quy định tịch thu tài sản chỉ với hình thức tịch thu đặc định, mà nội dung của nó là tịch thu những vật đã được sử dụng hoặc nhằm để sử dụng vào việc phạm tội hoặc những vật là sản phẩm của tội phạm hoặc những vật là đối tượng của tội phạm. Nói chung với cách quy định như vậy, tịch thu tài sản ở các nước này có nội dung tương tự như biện pháp tư pháp "tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm trong Điều 41 BLHS nước ta.

Những quy định khác nhau trên đây của LHS nước ngoài về hình phạt tịch thu tài sản rõ ràng là những bài học kinh nghiệm lập pháp rất tốt cho chúng ta xem xét tiếp tục hoàn thiện chế định này trong PLHS của mình.

III. Tình hình áp dụng hình phạt tịch thu tài sản của TAND ở một số địa phương

- Theo thống kê tình hình áp dụng HPBS nói chung và hình phạt tịch thu tài sản nói riêng ở Toà án thành phố Hải phòng từ năm 1995 đến năm 2004 cho biết: Toà án này đã thụ lý 5318 vụ án, với tổng số bị cáo là 8713. Số vụ án có áp dụng HPBS là 1095 vụ chiếm tỷ lệ xấp xỉ 20.6%, tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS là

1360 bị cáo chiếm tỷ lệ xấp xỉ 15.6% tổng số bị cáo bị Toà án xét xử. Có 05 loại HPBS được áp dụng là quản chế, phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; tước một số quyền công dân, trục xuất. Trong đó, loại hình phạt được áp dụng nhiều nhất là phạt tiền với 870 lượt và quản chế với 584 lượt.

- Tại Bắc Ninh trong 5 năm (từ năm 2000 đến năm 2004) Toà án tỉnh đã xét xử 569 vụ với 831 bị cáo. Có 221 lượt HPBS các loại được áp dụng, đạt tỷ lệ 26.6%. Năm áp dụng HPBS ít nhất là năm 2003 (11 lượt với 165 bị cáo, đạt 6.7%) và năm áp dụng HPBS nhiều nhất là năm 2000 (101 lượt với 184 bị cáo, đạt 54.9%). Số liệu thống kê cho thấy chỉ có 4 HPBS được áp dụng, trong đó phổ biến vẫn là phạt tiền và quản chế, còn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và tịch thu tài sản được áp dụng rất ít, cụ thể là: phạt tiền được áp dụng 136 lượt, quản chế 73 lượt, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định 07 lượt và tịch thu tài sản 5 lượt. HPBS tập trung chủ yếu vào các tội phạm về ma túy, mại dâm, tham ô tài sản...

- TAND tỉnh Đắc Lắc từ năm 1995 đến 9 tháng đầu năm 2004 đã thụ lý 3463 vụ án, với tổng số bị cáo là 5276. Số bị cáo bị áp dụng HPBS là 628. Trong đó hình phạt được áp dụng nhiều nhất là quản chế 285 lượt, phạt tiền 268 lượt, cấm cư trú 75 lượt, còn hình phạt khác chỉ áp dụng rất ít. Riêng hình phạt tịch

thu tài sản chỉ có khoảng 2-3 lượt bị cáo bị áp dụng trong 01 năm.

- Tại Ninh Bình, từ năm 1998 đến 2003 Toà án tỉnh đã xét xử 709 vụ án với 1480 bị cáo trong đó có 508 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Số bị cáo bị áp dụng hình phạt đang nghiên cứu cũng rất ít và chủ yếu là đối với các tội tham ô tài sản, lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản...

- Còn ở Cao Bằng kết quả thống kê hoạt động xét xử từ năm 1995 đến 2004 cho thấy Toà án tỉnh đã thụ lý 1368 vụ án với 2118 bị cáo. Có 731 lượt HPBS các loại được áp dụng. Năm áp dụng HPBS ít nhất là năm 1995 (13 lượt) và năm áp dụng HPBS nhiều nhất là năm 1999 (200 lượt). Số liệu thống kê cho thấy chỉ có 6 HPBS được áp dụng, cụ thể là: phạt tiền được áp dụng 644 lượt, quản chế 151 lượt, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định 42 lượt, tước quyền công dân 03 lượt, cấm cư trú 04 lượt và tịch thu tài sản 4 lượt về tội mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma tuý.

- Thống kê tình hình xét xử hình sự của Toà án Tỉnh Thanh Hoá từ năm 2000 đến 2005 cho biết số vụ án đã xét xử là 2863 vụ với tổng số bị cáo là 5121. Trong đó, số vụ án có áp dụng HPBS là 748 vụ chiếm khoảng 26% tổng số vụ án Toà án tỉnh Thanh Hoá đưa ra xét xử và có 927 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 18,1% tổng số bị cáo Toà án tỉnh Thanh Hoá. Năm 2005 tỷ lệ vụ án có áp dụng HPBS là khoảng 21,5% và tỷ lệ số bị cáo bị áp dụng HPBS là 24%. Đây là năm có số bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất.

Chỉ có 3 loại HPBS được áp dụng, đó là cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc làm công việc nhất định; quản chế; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính. Còn các HPBS khác, trong đó có tịch thu tài sản không được Toà án này áp dụng. Loại HPBS được áp dụng nhiều nhất là phạt tiền 819 lượt, quản chế 110 lượt.

Như vậy, về HPBS, so sánh cho thấy các TAND phổ biến vẫn là áp dụng hình phạt tiền và quản chế. Còn các hình phạt khác nhất là hình phạt tịch thu tài sản lại áp dụng còn ít.

IV. Một số nhận xét và kiến nghị

Việc áp dụng HPBS nói chung và hình phạt tịch thu tài sản nói riêng của TAND các cấp có tác dụng rất lớn trong việc hỗ trợ cho hình phạt chính thực hiện các mục đích của hình phạt. Tuy nhiên, trong những năm qua, thực tiễn áp dụng HPBS, nhất là hình phạt đang nghiên cứu nói chung còn rất ít là bởi những lý do sau:

Thứ nhất, như chúng ta biết, HPBS có tác dụng rất lớn góp phần phục hồi lại công lý, sự công bằng xã hội, cải tạo giáo dục và đặc biệt là loại bỏ những điều kiện xã hội thuận lợi cho việc tái phạm tội của người bị kết án cùng với tác dụng không nhỏ trong công tác phòng ngừa chung đối với các cá nhân không vững vàng trong xã hội. Nhưng trong thực tiễn áp dụng HPBS, TAND các cấp khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo rất ít coi trọng vai trò này của HPBS. Cụ thể, khi quyết định hình phạt, TAND thường rất ít áp dụng HPBS đối với người bị kết án. Trong BLHS năm 1999, nhà làm luật

đã bố trí một cách khoa học khi đưa các HPBS cụ thể có thể được áp dụng đối với từng tội phạm cụ thể vào trong cùng một Điều luật. Điều này rất thuận tiện cho việc áp dụng kèm theo các hình phạt chính một hoặc một số HPBS. Nhưng do thói quen coi nhẹ vai trò của HPBS, chỉ quan tâm đến việc quyết định hình phạt chính của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân nên việc áp dụng các HPBS chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy, TAND thường chỉ áp dụng các HPBS khi Điều luật về tội phạm có quy định việc áp dụng các HPBS là chế tài bắt buộc mà thôi.

Thứ hai, mặc dù các quy định trong Phần chung BLHS có quy định khá cụ thể về các HPBS trong đó có tịch thu tài sản nhưng trên thực tiễn áp dụng các hình phạt có những cách hiểu không thống nhất về nó. Do vậy việc áp dụng của TAND còn gặp nhiều sai sót, hoặc trong một số trường hợp Tòa án áp dụng hình phạt một cách chung chung. Ví dụ: Tòa án quyết định tịch thu 1/2 khối tài sản của người bị kết án, hay Tòa án ra quyết định “phạt bị cáo 5 năm quản chế sau khi chấp hành xong hình phạt tù” mà không quy định giao bị cáo cho cơ quan nào quản lý giáo dục, hoặc nhiều Tòa án thường ghi một cách chung chung như: “Cấm Nguyễn Văn T đảm nhiệm những chức vụ có liên quan đến việc quản lý kinh tế, tài chính trong thời hạn 2 năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù”. Các cách tuyên án trên đây không phù hợp với nguyên tắc cá thể hoá hình phạt, bởi lẽ hình phạt bao giờ cũng phải được cụ thể hoá, không thể có hình phạt tuyên một cách chung chung như vậy.

Thứ ba, về các quy định của BLHS liên quan tới tịch thu tài sản:

Trong BLHS hiện hành của nước ta đã quy định đồng thời 3 biện pháp cưỡng chế của TNHS đó là phạt tiền; tịch thu tài sản; tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm. 3 biện pháp này, dù nó là hình phạt hay là biện pháp tư pháp thì đều là biện pháp đánh vào tài sản, kinh tế của người phạm tội.

Trong khi Điều 41 BLHS nước ta quy định tịch thu tài sản, tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là biện pháp tư pháp thì LHS nhiều nước lại quy định nó là hình phạt bổ sung tịch thu tài sản (tịch thu đặc tính). Thực tiễn cho thấy, trong khi xét xử vụ án hình sự nếu Tòa án xác định được vật hoặc tiền, tài sản có liên quan tới tội phạm thì tòa án quyết định tịch thu và tùy thuộc vào tính chất của đối tượng bị tịch thu mà tòa án quyết định tiêu huỷ hoặc sung vào quỹ của nhà nước. Còn đối tượng của hình phạt tịch thu tài sản là các tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của người phạm tội hoặc cũng có thể là tài sản do thu lợi bất chính mà họ có nhưng cơ quan chức năng không thể chứng minh được. Vì tính chất gần gũi của 2 loại biện pháp này nên đó cũng là lý do thực tế ít khi tòa án áp dụng hình phạt tịch thu tài sản.

Như trên tác giả đã trình bày, ngoại trừ các tội xâm phạm an ninh Quốc gia (Điều 92) và tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165), còn với các điều luật về tội phạm khác có quy định hình phạt tịch thu tài sản nhà làm luật đều có quy định cùng với phạt tiền để

Toà án thuận tiện trong cá thể hoá TNHS đối với những trường hợp phạm tội cụ thể. Về lý luận, khi tuyên hình phạt tịch thu tài sản đối với người bị kết án thì không có nghĩa là Toà án không được phép áp dụng hình phạt tiền là HPBS đối với họ nữa. Nếu áp dụng hình phạt tiền mà mức tiền phạt theo quy định của BLHS chưa có tác dụng tước đoạt những khoản thu nhập bất chính của người bị kết án thì Toà án áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, tất nhiên, nếu Điều luật về tội phạm có quy định cả hai loại hình phạt này[3; tr.74], ví dụ trong vụ án Vũ Xuân Trường tàng trữ, mua bán trái phép chất ma tuý (số án 520, ngày xử 14/5/1997) Toà án Hà Nội đã tuyên phạt Trường và 07 tên đồng bọn về hai hình phạt bổ sung: Phạt tiền và tịch thu tài sản. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, các Toà án thường chỉ lựa chọn một trong hai loại hình phạt ấy để áp dụng đối với người phạm tội và hầu hết các trường hợp Toà án chỉ chọn hình phạt tiền để áp dụng với người phạm tội.

Tịch thu tài sản là một hình phạt bổ sung rất nghiêm khắc, thậm chí nghiêm khắc hơn rất nhiều so với các hình phạt chính không tước quyền tự do. Thế nhưng theo quy định tại Điều 40 BLHS thì về mặt lý thuyết loại hình phạt này có thể được áp dụng kèm theo mọi loại hình phạt chính, trừ hình phạt cảnh cáo. Kiểm nghiệm với thực tiễn xét xử cho thấy trong mọi trường hợp hình phạt này chỉ áp dụng kèm theo các hình phạt tước quyền tự do như tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình.

Trong Phần các tội phạm của BLHS, mặc dù HPBS nói chung cũng như hình phạt tịch thu tài sản nói riêng đã được quy định cụ thể cho từng loại tội phạm nhưng cách quy định các hình phạt này trong một khoản cuối cùng của điều luật về tội phạm như hiện nay là không thể hiện rõ và không thể hiện triệt để sự phân hoá tội phạm, phân hoá TNHS đối với những trường hợp phạm tội cụ thể và chính điều đó nó đã để lại một khoảng trống quá lớn cho sự “tự do” áp dụng của Toà án.

Để tăng cường hiệu quả của HPBS nói chung và hình phạt tịch thu tài sản nói riêng xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất là cần phải tiếp tục hoàn thiện quy định của BLHS về từng HPBS cụ thể. Phạm vi áp dụng của từng loại hình phạt này phải được quy định chặt chẽ, rõ ràng trong Điều luật về hình phạt đó ở phần chung và đối với tội phạm cụ thể nào, các nhóm tội phạm nào trong Phần các tội phạm BLHS, và HPBS đó được áp dụng kèm theo hình phạt chính nào. Đồng thời để áp dụng và thi hành HPBS có hiệu quả cao cần phải có những văn bản hướng dẫn thi hành của cơ quan chức năng. Theo tác giả Điều 40 BLHS nên sửa đổi như sau: "*Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình về tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý và chỉ trong những trường hợp Bộ luật này quy định.*

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ những tài sản thiết yếu để sinh sống”.

Thứ hai là: Theo tác giả không nên quy định có tính chất bắt buộc áp dụng hình phạt này đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 BLHS). Nếu vẫn quy định có tính chất bắt buộc áp dụng thì khoản 5 của Điều 140 sửa lại như sau: “Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng”.

Thứ ba là: Khoản 5 Điều 250 BLHS cũng cần phải sửa lại là: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”. Không cần thiết quy định thêm đoạn “hoặc một trong hai hình phạt này”.

Thứ tư là: Cần tăng cường yếu tố tâm lý, yếu tố xã hội của HPBS trong thực tiễn áp dụng và thi hành HPBS và khả năng tiếp thu nó đối với người bị kết án. Nhà nước cần phải có chính sách pháp luật toàn diện, đồng bộ không những trong lĩnh vực xây dựng pháp luật mà còn ở khía cạnh áp dụng và cả trong thi hành HPBS...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1974 trong Hệ thống hoá luật lệ hình sự (1945-1974) của TANDTC, T. II, 1977.
2. Bản dịch Bộ luật hình sự của Liên bang Nga trong số chuyên đề Luật hình sự của một số nước trên thế giới, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*- Bộ Tư pháp, Hà Nội, 1998.
3. Đinh Văn Quế, *Tìm hiểu hình phạt và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. Đinh Bích Hà, số chuyên đề Luật hình sự của một số nước trên thế giới, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, Bộ Tư pháp, Hà Nội, tr. 3 và tiếp theo.
5. James B. Jacobs, Quá trình phát triển của luật hình sự Hoa Kỳ, Các vấn đề Dân chủ-Xét xử hình sự tại Hoa Kỳ, *Tạp chí điện tử của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ*, tháng 7/2001, tập 6, số 1.
6. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, NXB Công an Nhân dân, 2001
7. Phạm Văn Lợi, Một số quy định về tội phạm trong Luật hình sự của Nhật Bản, Mỹ, Anh và một số nước đạo Hồi trong số chuyên đề Luật hình sự của một số nước trên thế giới, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*- Bộ Tư pháp, Hà Nội.
8. Trịnh Quốc Toàn, Tìm hiểu hình phạt trong Luật hình sự Anh, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8 (160)/2001.

THE PUNISHMENT OF CONFISCATING PROPERTY IN VIETNAM CRIMINAL CODE

MA. Trinh Quoc Toan

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

The paper dealt with the 3 following main issues:

1. An overview of the development of the punishment of confiscating property in Vietnam Criminal Law from 1945 to present.
2. The role, contents and implementing scope of the punishment of confiscating property in Vietnam Criminal Code, 1999.
3. The real situation of applying the punishment of confiscating property of some local Courts.

Basing on these issues, the author showed some comments and requests to complete the punishment of confiscating property in current Vietnam Criminal Code.